

## Mười Cái Trúng

Tháng giêng,  
Tháng hai  
Tháng ba,  
Tháng bốn,  
Tháng khốn,  
Tháng nạn,  
Đi vay  
Đi tạm (đi dạm, đi mượn)  
Được một quan tiền  
Ra chợ: Kẻ Duyên  
Mua con gà mái  
Về nuôi, hẳn đẻ ra 10 trứng;  
Một: trứng ung,  
Hai: trứng ung,  
Ba: trứng ung,  
Bốn: trứng ung,  
Năm: trứng ung,  
Sáu: trứng ung,  
Bảy: trứng ung,  
Còn ba trứng  
Nở ra ba con:  
Con: diêu tha!  
Con: quạ bắt!  
Con: mặc cắt lọi! (con mặt cắt xoi)  
Chớ lo phận khó ai ơi,  
Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây.

Những ý tưởng sau đây phần lớn là dựa vào những điều mà các tác giả Trần Thanh Mai, TH. H, Vũ Tú Nam, Đông Trình, Vi Hồng, Vũ Anh Tuấn ghi lại trong cuốn Kho Tàng Ca Dao người Việt Tập 2 do Nguyễn Xuân Kính và Phan Đăng Nhật làm chủ biên, năm 2001 trang 2824-2836, cộng với những gợi ý của giáo sư Đào Văn Dương, phó bảng Lê Đình Châu, Thường Nhược Thủy, Võ Thành và Nguyễn Hào.

Bài ca dao mười cái trúng là một nghệ thuật dân gian, nhưng khi đi vào lòng người, lòng dân tộc nó trở thành một thông điệp nói về:

1. Nhân sinh quan lạc quan với tinh thần chủ động của con người, thể hiện **tinh thần nhân chủ** cao độ trong nền văn hóa Việt.
2. Thực tính của vạn vật, tức lý duyên hợp liên hệ phụ thuộc tương quan nhân quả của vạn vật (nhà Phật gọi là Lý Duyên Khởi).

## 1. Tháng giêng ... tháng bốn.

Ở vùng Bình Trị Thiên – nơi chó ăn đá gà ăn muối – vụ mùa mãi tháng năm mới gặt cho nên đa số nông dân thường gặp khó khăn trong những tháng giêng, tháng hai, tháng ba, qua đến tháng tư, tháng giáp hạt, càng khó khăn hơn. Kể ra từng tháng kéo dài lê thê là một dụng ý, một nghệ thuật diễn tả từng quãng kéo dài dần vật, tháng này qua tháng khác, về lại cuộc đời dồn dập những tai ách, rủi ro hết nạn này đến tai trời ách nước của người nông dân Việt. Chúng ta thường gọi “tháng tư”, sao ở đây lại gọi là tháng “bốn” ? Phải chăng cái âm bằng “tháng tư” nghe nó nhẹ nhàng quá, không thể diễn tả được hoàn cảnh ngặt nghèo của người nông dân Bình Trị Thiên nói riêng và nông dân Việt Nam nói chung. Đi từ tháng giêng đến hết năm, quay lại cũng là tháng giêng; thời gian vật lý trôi qua thật đều đặn, bình thản tưởng chừng làm mềm yếu lòng người trước nghịch cảnh. Những người nông dân không bị những lo toan trời buộc, họ hội nhập vào dòng sống hiện thực sinh động, tháng nào có vận hành tháng ấy; “mùa nào thức ấy”. Chẳng hạn trên sông rạch miền nam vào tháng năm âm lịch cá linh bắt đầu nở. Tháng sáu, tháng bảy cá linh còn nhỏ, đến tháng tám, tháng chín cá linh lớn lên, theo kênh rạch tuôn ra sông. Nông dân hơ ra “bến” lưới cá. Cho nên khi trực diện với những biến dịch duyên hợp, mọi biến đổi của môi trường sống, vô thường, với óc thực tiễn, họ vẫn vững niềm tin ở tương lai, lấy hiện thực giải quyết hiện thực.

## 2. Tháng khốn, tháng nạn

“Khốn, nạn” là từ Hán Việt. “KHỐN” là bị vây hãm, là ở trong hoàn cảnh khó khăn. “NẠN” là gặp tai ách, là hiện tượng gây ra tai hại đến tính mạng hoặc tài sản. Trong ngôn ngữ bình thường “Khốn nạn” thường đi chung thành một chữ ghép. Thế nhưng ở đây người ta chẻ đôi ra, tách khốn nạn ra thành tháng khốn, tháng nạn cũng để diễn tả hoàn cảnh khó khăn cùng cực kéo dài lê thê. Nhưng chỉ có khó khăn, cực nhọc về vật chất, chứ không ngã lòng, thối chí tiêu cực để “khốn nạn” chủ động tác hại làm cho cuộc sống bế tắc. Con người chủ động thay đổi hoàn cảnh : đi vay ; đi mượn “được một quan tiền”.

## 3. Đi vay, đi mượn

Vay cũng là mượn, mà mượn cũng là vay. Dùng nghệ thuật kéo dài ra đi vay đi mượn để diễn tả canh đi mượn tiền không phải dễ dàng mà rất khó khăn.

## 4. Mua con gà mái

Túng bán, cơ cực như vậy; tưởng đi vay tiền để mua lương thu/c ăn đỡ qua ngày cho đến vụ mùa tháng năm. Những không, vẫn thất lung buộc bụng, chịu cảnh ngặt nghèo, mua con gà mái, không phải để ăn thịt mà để làm vốn mong cho nó sinh sôi nảy nở, nhờ về sâu. Gây dựng từ không ra có, từ mượn bột thành bánh, vay tiền mua con gà mái hướng về tương lai.

## 5. Con gà mái đẻ được mười trứng

Ra chợ kẻ Duyên mua con gà mái. Dem về nuôi để ra mười trứng. Mười trứng cho ấp cả mười. Không dám ăn một trứng nào. Thập thò chờ đợi trông ngày trông đêm. Thận trọng nâng lên từng quả trứng với niềm vui, vừa lắc vừa hy vọng:

*Một: trúng ung,  
Hai: trúng ung,  
Ba: trúng ung,  
Bốn: trúng ung,*

Mỗi quả trứng là một lần lắc ; mỗi lần lắc là một lần hy vọng. Mỗi lần hy vọng là một lần thất bại. Thất bại nhưng không thất vọng. Vẫn giữ vững niềm tin:

*Năm: trúng ung,  
Sáu: trúng ung,*

Cảm thấy ù tai, chóng mặt tay run lên...

*Bảy: trúng ung,*

Nản chí ư ? Không! Bi quan ư ? Cũng không! Tiếp tục thất bại liên miên, nhưng vẫn không thất vọng. Thua keo này bày keo khác.

Còn ba trứng : “còn nước còn tát chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo”. Nghệ thuật diển tả bài ca dao thật tài tình thất rồi mở, mở rồi thất, thất lại rồi lại mở ra... mặt khác, không nói bảy trứng ung một lần mà kéo dài lê thê.

*Một: trúng ung,  
Hai: trúng ung, v.v...*

là một dụng ý, là cái cớ về lại cuộc đời dồn dập những tai ách, hết nạn này đến rủi ro kia của người nông dân Việt; đồng thời nói lên sự thất bại liên miên nhưng không thất vọng, vẫn tin tưởng ở khả năng nội tại, tin tưởng ở đôi tay và khối óc của mình thể hiện tinh thần nhân chủ và nhân sinh quan lạc quan thấm đượm tính người và tình người trong nếp sống Việt.

## **6. Ba Trứng nở ra ba con gà con**

Còn ba trứng nở ra ba con. Hy vọng lại bùng sáng, vui mừng lại đến. Gà con được ấp ủ, nâng niu rất cẩn thận. Ánh sáng ở cuối đường hầm lại lóe lên. Nhưng rồi niềm vui lại tiêu tan.

*Con: điều tha,  
Con: quạ bắt  
Con: mặc cắt xoi.*

Thế là hết. Hết cả mười quả trứng, chịu thua hoàn cảnh ngặt nghèo ư ? Không, còn nước còn tát : còn con gà mái. Nhưng rồi con gà mái cũng chết. Trong hoàn cảnh khốn cùng như vậy mà vẫn không chán nản, không bi quan, không than thân trách phận.

Tuyệt vọng ư ? Không.

Cầu trời, khẩn Phật ư ? Cũng không. Vẫn vững niềm tin. Không khoanh tay bó gối. Có làm mới có ăn, chứ không kêu cầu đến thần quyền để được của cải, hay ý niệm siêu hình để được an ủi.

Niềm tin kỳ diệu rõ chính mình mở ra lối thoát tuyệt vời : “chớ lo phận khó ai ơi!”. Nó diễn tả niềm tin sắt đá ở khả năng nội tại và nghị lực của con người ; tin tưởng mãnh liệt vào đôi tay và khối óc của con người.

**“Chớ lo phận khó ai ơi” nói lên tính chủ động của con người. Không còn gì nhân chủ hơn, nó cũng diễn tả sức sống lạc quan trong nếp sống Việt.**

Dựa vào cái gì mà xây dựng được niềm tin kỳ diệu như thế ? Dựa vào ước muốn ảo tưởng ư ? Không. Rất thực tế và hiện thực, có cơ sở vững chắc : “còn da lông mọc còn chồi nảy cây”.

Hiện tượng cụ thể, thực tiễn, thiết thực xảy ra hàng ngày trong thiên nhiên. Thiên nhiên là ông thầy đầu tiên của dân tộc Việt (xem Tinh Thần Thực Tiễn Trong Nền Văn Hóa Việt – Tủ Sách Việt Thường), quyển sách đầu tiên của dân tộc Việt cũng là “Thiên Thư Vô Ngôn của Trời Đất” tức thiên nhiên. Người nông dân Việt học hỏi từ thiên nhiên : “trông cơ trời đất liệu thời làm ăn”.

Tri thức thực nghiệm của nông dân Việt căn cứ trên sự quan sát hiện tượng thiên nhiên và đem các quy luật vận hành ghi nhận được ứng dụng vào những lãnh vực liên hệ đến cuộc sống hàng ngày. Quy luật hiện hành của bốn mùa, hướng gió độ mưa của từng thời kỳ, sắc mây quàng trắng, chẳng hạn thấy con “sáo tằm” thì biết trời sắp có “mưa”, én bay thấp thì mưa ngập bờ ao, v.v....

“Sáo tằm” do cái này có mặt nên cái kia có mặt “thì mưa”, chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm. Thực tại là chân lý là cái thực (2). Nhìn thực tại hàng ngày người nông dân có ý thức (nếu không muốn nói là ngộ) được mối duyên hợp, liên hệ phụ thuộc tương quan nhân quả của vạn vật một cách tự nhiên, Họ không đặt tên cho cái thấy biết đó mà sống trọn vẹn với nó, vận dụng khéo léo “cái dụng” của cái thấy biết đó vào nếp sống để thăng hoa con người và cuộc sống như “ Con đặng Đông vừa trông vừa chạy, con đặng Nam vừa làm vừa chơi” “Kiến cánh võ tổ bay ra” – do cái này có mặt nên cái kia có mặt – “Bão táp mưa sa gần tới”.

Nếu đọc bài ca dao với thuần lý trí và với định kiến logic, chúng ta thấy da, lông, chồi, không dính líu đến nỗi khổ của của nông dân.

Đọc một số câu ca dao tục ngữ và huyền thoại Việt Nam điều chúng ta cần nhớ: văn hoá Việt Nam là văn hoá ẩn dụ, văn hoá biểu tượng, nếu không chúng ta không thể thấu hiểu được tư tưởng Việt được biểu tượng hoá trong các huyền thoại như “con Rồng cháu Tiên” chẳng hạn.

Trên thực tế có Tiên và Rồng ư? Làm sao có việc bà Tiên đẻ ra một bọc trăm trứng, nở trăm trai? Tại sao Tiên và Rồng phải chia tay mà không được bỏ nhau? “Khi cần thì gọi, Ta về ngay”. Không thấy được Tiên là biểu tượng của âm, tình thương, nhu thuận, Rồng là biểu tượng của dương trí tuệ, cương cường..., Rồng và Tiên là lý đối lập thống nhất, chia tay là phân công

là phiên nhiệm, là lý vận hành của âm dương, khí tụ khí tán v.v... thì chúng ta không thể nhận thấy tư tưởng cốt lõi của văn hoá Việt được gói ghém trong chuyện Rồng Tiên.

Với thuần lý trí và định kiến logic chúng ta cũng không thể hiểu được tại sao dùng ngựa sắt phun lửa, với roi sắt mà không đẩy lui được quân giặc, khi dùng tre làm vũ khí thì tiêu diệt được quân giặc trong chuyện “Phù Đổng Thiên Vương”.

Bài ca dao mười cái trứng là một nghệ thuật dân gian thiên về nghĩa bóng, theo cách ẩn dụ sinh ra ẩn dụ “lông” và “da” chỉ là ẩn dụ là cái cơ để nói lên ý nghĩa “do cái này có mặt nên cái kia có mặt” – còn da thì lông mọc dẫn đến hiện tượng cụ thể và thực tiễn trong đời sống nông nghiệp, còn chồi thì nảy cây. Dùng hình ảnh cụ thể thiết thực “còn chồi thì nảy cây” nói lên cái lý duyên hợp, dịch lý (vạn vật biến chuyển không ngừng nghỉ, mà không có khởi đầu cũng không có chấm dứt).

Con gà mái chết tưởng chừng tay trắng hoàn tay trắng. Nhưng trên thực tế mạch sống sinh động không thể quay trở lại từ đầu với hai bàn tay trắng, vì đời sống luôn biến chuyển. Gà chết nhưng còn “da” và “lông”. “Da” và “lông” chỉ là ẩn dụ là cái cơ để diễn tả mối duyên hợp, liên hệ phụ thuộc tương quan nhân quả mà ông cha ta đã cảm nhận được từ thiên nhiên (Thiên Thư Vô Ngôn Của Trời Đất) và diễn dịch vào nếp sống tương nhượng quần cư hài hoà trong xóm làng.

Với cái nhìn nhân sinh quan thảo mộc và kinh nghiệm sống trong nền văn hoá nông nghiệp trồng lúa nước ổn định lâu đời, người nông dân Việt ý thức được rằng không phải tự nhiên mà ruộng lúa tươi tốt, nó tùy thuộc vào một chuỗi tương quan liên hệ nhân quả: nước, phân, cày, giống, ánh sáng mặt trời, v.v....

Kinh nghiệm lâu đời cho thấy cây mọc lên từ hạt giống, đất, độ ẩm, không khí, nước và ánh sáng mặt trời v.v....

Từ sự hiểu nghiệm đó (sự hiểu biết qua kinh nghiệm sống), ông cha ta đã thực hiện được việc thuần hoá cây lúa hoang trở thành cây lúa trồng dưới ruộng nước dẫn đến cuộc cách mạng nông nghiệp xảy ra cách ngày nay khoảng 8,000–9,000 năm.

Một dụ khác về cây đèn dầu: ngọn lửa của đèn dầu cháy là do dầu và tim đèn (bấc đèn). Khi dầu và tim đèn có mặt thì đèn được thắp sáng, nếu một trong những thứ đó không còn thì đèn không cháy được. Đèn điện cũng vậy cũng: phải hội đủ điều kiện như bóng đèn, dây dẫn điện và nguồn điện... thì có ánh sáng; thiếu một trong những thứ kể trên, không hội đủ điều kiện, thì dù có niềm tin sắt đá cũng không có ánh sáng.

Từ sự hiểu nghiệm và tri thức thực nghiệm qua nếp sống nông nghiệp trồng lúa nước ổn định lâu đời, người nông dân Việt đã tạo được niềm tin vào khả năng nội tại, tin tưởng vào đôi tay, khối óc, trên căn bản của sự hiểu nghiệm thuần lý theo qui trình của thiên nhiên và môi trường sinh thái xung quanh mà tìm ra con đường sống.

Sự hiểu nghiệm đó, cái thấy biết đó được thể nghiệm ngay trên cuộc sống hiện thực sinh động của dân tộc làm cho đời sống tăng thêm sinh lực.

Nói cách khác ông cha ta đã vận dụng khéo léo cái dụng của cái thấy đó vào đời sống thực tiễn một cách thiết thực xây dựng nếp sống tương nhượng hài hoà trong xóm làng (hòa cả làng) và tập tục có việc thì đến hết việc thì đi (thể hiện tinh thần tương trợ tương thân tương ái), lấy tình nghĩa làm đầu (một bồ cái lý không bằng một tí cái tình) với đạo lý “thương người như thể thương thân”. Tình thương sẽ hoá giải mọi mâu thuẫn ở nội tâm, trong gia đình và ngoài xã hội “thương nhau củ ấu cũng tròn”.

Thực tế cho thấy con người với tính người và tình người trong cuộc sống mới là điều cần thiết đích thực của con người, chứ không phải học thuyết này hay ý thức hệ kia, hoặc những ý niệm siêu hình.

Cho nên ông KRISHNAMURTI đã phát biểu cái mà phật gọi là “Niết Bàn” Jesus gọi là thiên đàng tôi gọi là cuộc sống.

Phải chăng vì thế mà ông cha ta đã không hệ thống hoá cũng không đặt tên cho cái thấy biết đó bằng cụm từ thật kêu như trong nhà phật gọi là lý “duyên khởi” để đem ra rao giảng thuyết phục: “Ai thấy duyên khởi là thấy pháp, ai thấy pháp là thấy Phật”.

Có lẽ vì bối cảnh văn hoá Ấn Độ lúc đó có sáu mươi hai trường phái chấp ngã và ngã sở nên cần phải đặt tên cho cái thấy biết đó là “duyên khởi” và hệ thống hoá nó (tiếng nói duyên sinh vô ngã, thực tính của vạn vật) để làm kim chỉ nam cho cái thấy biết của Ngài.

Một khi có tên rồi thì loài người có xu hướng định nghĩa, lý giải, biện luận tức chấp lý hơn là sống trọn vẹn với cái thấy biết, “cái đang là”, cái thực.

Trong lúc đó, trước khi “Nho Lão Phật” du nhập vào Việt Nam, đầu óc của người nông dân Việt không bị điều kiện hoá bởi một hệ thống tư tưởng nào. Sự vật như thế nào thì thấy đúng như thế. Họ thuận lý theo thiên nhiên mà sống; vận dụng khéo léo cái thấy biết đó vào cuộc sống thực tiễn sinh động để thăng hoa con người và đời sống.

Họ cảm nhận diễn dịch từ Thiên Thu Vô Ngôn Của Trời Đất, tức học hỏi từ thiên nhiên những phẩm tính mà ngày nay gọi là phẩm tính tâm linh, như hài hoà, tình thương, vị tha, cởi mở, bao dung, buông bỏ, đặc tính thay đổi biến chuyển liên tục của vạn vật, lý duyên hợp liên hệ phụ thuộc tương quan nhân quả của vạn vật trong thiên nhiên.

Là người Việt Nam chúng ta phải ý thức được rằng Đức Thế Tôn nói về tri kiến của pháp (cái thực) của duyên khởi v.v... cho tăng đoàn và chúng sinh Ngài chỉ dạy (nếu không muốn nói là thuyết phục), họ sống với những điều mà ngài đã giác ngộ. Mặt khác xã hội Ấn Độ lúc đó phân chia đẳng cấp vô cùng khắc nghiệt. Có một hạng người bị khinh khi ngược đãi còn tệ hơn là đối đãi với nô lệ. Con người đối xử với nhau không có tính người, tình người và sự cảm thông.

Trong khi đó người nông dân Việt sống tương nhượng quần cư, hài hòa trong xóm làng với tập tục “có việc thì đến hết việc thì đi”, với đời công vân công trên đồng ruộng; nó thể hiện tinh thần tương trợ, tương thân tương ái trong xã hội.

Trong nếp sống nông nghiệp trồng lúa nước ổn định lâu đời phát sinh từ cuộc cách mạng nông nghiệp cách đây gần 8,000 – 9,000 năm, với dòng tâm thức linh động, người nông dân sống ngay hiện tiền (thực tại) tức sống với hiện thực trước mắt, mỗi cá nhân đều thực hiện và cảm nhận môi trường sinh động đó.

Có thể nói chớ lo phận khó ai ơi trong bài ca dao “mười cái trứng “diễn tả niềm tin sắt đá vào khả năng nội tại và tin tưởng vào đôi tay và khối óc của chính mình. Chính nhờ niềm tin sắt đá đó mà sau hơn 1,000 năm Bắc thuộc dân tộc Việt Nam không biến thành người Tàu như những người Bách Việt sống ở Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Triết Giang v.v....

Cũng nhờ niềm tin kỳ diệu đó mà từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 18 dân tộc Việt Nam đã đẩy lui bảy cuộc xâm lăng từ phương Bắc thuộc các triều đại :Tống (hai lần 918-1076), Nguyên (ba lần 1258-1288-1287), Minh (một lần 1406), và Thanh (một lần 1789).

“Chớ lo phận khó ai ơi” còn nói lên tính chủ động của con người, còn nước còn tát, chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo thể hiện **tinh thần nhân chủ cao độ**.

Trong nếp sống nông nghiệp trồng lúa nước mọi công việc cày cấy gieo trồng, nhổ mạ, gặt hái v.v... đều do người nông dân chủ động quyết định.

Truyền thống nhân chủ trong nếp sống Việt đã được văn hóa bác học tiếp thu qua bài thơ của nhà cách mạng Trần Cao Vân, ngắn gọn nhưng gói ghém đầy đủ ý nghĩa:

*Trời đất sinh ta có ý không  
Chưa sinh trời đất có ta trong  
Ta cùng trời đất ba ngôi sánh  
Trời đất in ta một chữ Đồng  
Đất nứt ta ra trời chuyển động  
Ta thay trời mở đất mênh mông  
Trời che đất chở ta thông thả  
Trời đất ta đây đủ hóa công*

Dùng một câu ca dao ở mức độ giản dị cụ thể trong sáng – còn da lông mọc còn chồi nảy cây – để gợi ý lại cái lý duyên hợp liên hệ phụ thuộc nhân quả do cái này có mặt nên cái kia có mặt mà ông cha đã cảm nhận từ thiên nhiên (Thiên Thư Vô Ngôn Cửa Trời Đất) và đã vận dụng khéo léo cái thấy biết đó vào đời sống thực tiễn trong mọi lĩnh vực tinh thần và vật chất như đã trình bày ở phần trên. Ca dao tục ngữ thường chỉ thẳng thực tại, cái thực bằng ngôn ngữ đại chúng, phổ biến đơn giản ai nghe cũng có thể hiểu (con đàng đông vừa trông vừa chạy, con đàng nam vừa làm vừa chơi). Khi thấy cái thực rồi thì còn đặt tên định nghĩa làm gì nữa. “Quạ tắm thì nắng, sáo tắm thì mưa”. Rõ ràng do cái này có mặt (quạ tắm) nên cái kia có mặt (thì nắng). Do cái này sinh (còn chồi) nên cái kia sinh (nảy cây). Như vậy, còn tranh cãi, cái giả để làm gì? Sống trọn vẹn với cái thấy biết đó, cái thực (thực tại), vận dụng khéo léo cái thấy biết đó vào đời sống, xây dựng nếp sống lợi mình lợi người trong tính người và tình người để thăng hoa cuộc sống và con người.

Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa, hoặc thương người người lại thương ta, ghét người mình lại hóa ra ghét mình, hoặc anh trước tôi sau quay lại cúi đầu anh sau tôi trước.

**Thực tế cho thấy tổ tiên ta chú trọng đến chân thật mang tính thực tiễn của nó, được thực chứng qua chính sự hiện thực của đời sống và tri thức thực nghiệm hơn là chân lý của một triết thuyết mang tính trừu tượng siêu hình nặng tính thuyết phục.**

Tóm lại bài ca dao mười cái trứng là một nghệ thuật dân gian, nhưng khi đi vào lòng người, lòng dân tộc, nó trở thành một thông điệp:

1. Thông điệp “chớ lo phận khó ai ơi” nói về nhân sinh quan, lạc quan với tính chủ động của con người, thể hiện tinh thần nhân chủ cao độ.
2. Thông điệp “còn da long mọc còn chồi nảy cây” nói về thực tính của vạn vật tức lý duyên hợp liên hệ phụ thuộc tương quan nhân quả của vạn vật.

Vĩnh Như

### **Ghi chú:**

1- Thường Nhượng Thủy – Đạo Sống Việt – NXB Tủ Sách Việt Thường, năm 2000...

2- Tư tưởng, tình tự, kinh nghiệm sống, tri thức thực nghiệm, tâm tư tình cảm v.v... trong ca dao tục ngữ không phải khởi có từ lúc đúc kết thành câu thơ, điệu hò....

Chẳng hạn nếp sống quần cư hài hòa trong xóm làng được hình thành trải qua một quá trình lâu dài, công việc đồng áng rất phức tạp được chia ra làm nhiều công đoạn (cày bừa, gieo trồng, nhổ mạ, gặt hái v.v...) một cá nhân hay một gia đình không thể làm xuể một vụ mùa được, nông dân trong thôn xóm phải giúp đỡ lẫn nhau qua đổi công, vần công, nay người mai ta trên đồng ruộng.

Trong xóm làng người ta giúp đỡ nhau trong mọi công việc như lợp nhà, ma chay, cưới hỏi, sửa hàng rào, vét mương, v.v.... Không bao giờ có việc làm thuê làm mướn lấy tiền công, người này đến giúp người kia dỡ nhà, xây dựng chuồng trâu.... Người này giúp người kia rồi mai một người kia giúp lại; nhiều lúc gia chủ cũng không cho hay biết trước. Người chẻ lạt, cột dây, kẻ kia đóng đinh chuyên lá mỗi người một tay cho đến khi xong việc.

Dần dần trở thành lễ thành lồi, thành thói quen, tập quán giúp đỡ lẫn nhau “như anh em ruột thịt qua biểu tượng bọc trăm trứng nở trăm con”.

Như vậy tập quán nếp sống tương trợ tương thân, tương ái được hình thành từ cuộc cách mạng nông nghiệp trồng lúa nước cách ngày nay khoảng 8,000-9,000 năm theo mạch sống hiện thực của dân tộc, từ ngàn xưa, rồi khoảng những năm cuối thế kỷ 20, một người nào đó vì nhu



câu cần thiết đúc kết thành một câu ngắn gọn nói lên tinh thần tương trợ đó qua câu: “có việc thì đến, hết việc thì đi”.

Mặt khác tinh thần tương trợ tương thân tương ái trong nếp sống đầy tính người và tình người luân lưu theo dòng sống sinh động của dân tộc, trải qua các thời đại, rồi ở một thời điểm nào đó vì nhu cầu thông tin, truyền tin hay để gợi nhớ gợi lòng người, một người nào đó hay ông Nguyễn Trãi đã đúc kết cái đạo lý thương người của người nông dân Việt “thương người như thể thương thân”.

Không phải tự nhiên hay một sớm một chiều mà có được, tri thức thực nghiệm, một kinh nghiệm sống, như một chân lý (thực tại là tiêu chuẩn của chân lý):

*Nước, phân, cần, giống  
Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen*

Hoặc

*Kiến đen tha trứng lên cao  
Thế nào cũng có mưa rào rất to*

Nói một cách cụ thể chẳng hạn thấy chuồn chuồn bay cao, khi thì bay là trên mặt đất, lúc khác lại bay không thấp không cao cảnh tượng đó lặp đi lặp lại qua năm tháng đi vào lòng (tâm thức) một cách tự nhiên. Rồi mưa nắng lại trùng hợp với hiện tượng chuồn chuồn bay cao bay thấp cảm ứng, cảm nhận đó hòa quyện vào lòng qua sự phân tích và tổng hợp một cách tự nhiên qua năm tháng rồi ở một thời điểm nào đó vì nhu cầu cần thiết muốn truyền cái tri thức thực nghiệm, kinh nghiệm đó cho mọi người biết đồng thời phổ biến đi xa khắp nơi.

3- Những ý tưởng sau đây phần lớn dựa vào những điều mà Thượng Tọa Thích Chơn Thiện ghi trong phật học khái luận cộng thêm những gợi ý của Đại lão hòa thượng tiền sĩ K. SRI DAMMANANDA (vì sao tin phật) Dr Peter S.SANTINA (nền tảng của đạo phật) và sư Viên Minh (thực tại hiện tiền).

Duyên khởi là giáo lý mà từ đó thế tôn giác ngộ vô thượng Bồ Đề. Không có một sử liệu nào cũng không có một bản kinh nào nói khác đi về nội dung chứng ngộ đó của Thế Tôn. Tại sao giác ngộ duyên khởi là giác ngộ tối thượng nếu không muốn nói là “pháp vốn như vậy” thì câu trả lời giản dị nhất là duyên khởi, nói lên “thực tính” của các pháp. Thực tính ấy là duyên sinh tính hay vô nghĩa tính.

Trường bộ kinh I số 28 trang 48 chép lời Thế Tôn “Ai thấy duyên khởi là thấy pháp” “Ai thấy pháp là thấy phật”. Thấy Phật quả thực là sự giác ngộ tối thượng.

Căn bản của lý duyên khởi là đời sống hay thế giới này được tạo thành đều tùy thuộc vào điều kiện tức là do một chuỗi tương quan liên hệ, trong đó sự sinh khởi và hoại diệt của các yếu tố tùy thuộc một số yếu tố khác làm điều kiện cho chúng.

Để làm sáng tỏ bản chất nhân duyên của mọi sự việc xung quanh chúng ta, lấy thí dụ một cái cây mọc lên tùy thuộc vào hạt giống, đất, độ ẩm, không khí, ánh sáng mặt trời v.v....

Lửa của ngọn đèn dầu cháy do dầu và tim đèn (bấc đèn) khi có dầu và tim đèn thì đèn được thắp sáng nếu một trong những thứ đó không có thì đèn tắt.

Tất cả những hiện tượng phát sanh tùy thuộc vào một số yếu tố nhân quả; đó là nguyên tắc của lý duyên khởi.

Trong kinh Phật Tự Thuyết (tiểu bộ 1 trang 291) Nguyên lý duyên khởi đã được Thế Tôn tóm tắt:

*Do cái này có mặt nên cái kia có mặt  
Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt  
Do cái này sinh nên cái kia sinh  
Do cái này diệt nên cái kia diệt*

Nếu đi vào phân tích giáo lý thì từ duyên khởi ta thấy rõ vô ngã tính của các pháp. Vô Ngã là giáo lý độc đáo nhất của Phật giáo, độc đáo nhất của lịch sử tôn giáo và tư tưởng của nhân loại, làm nền tảng chủ yếu cho các giáo lý Bắc tạng và Nam tạng.

Giữa khi sáu mươi hai học thuyết ở Ấn Độ chấp ngã và ngã sở, giữa khi nhân loại chấp thủ ngã và ngã sở, bị chìm sâu vào dòng sinh tử khổ đau thì tiếng nói duyên sinh vô ngã phải là tiếng nói của giác ngộ, giải thoát khổ đau.

Có thể kết luận rằng duyên khởi là giáo lý nền tảng nhất của Phật giáo. Dù duyên khởi được nhìn dưới quan điểm bộ phái nào, nó vẫn chuyên chở đầy đủ ý nghĩa thậm thâm nhất. Cho nên Đức Thế Tôn đã dạy: “Ai thấy duyên khởi là thấy Pháp. Ai thấy Pháp là thấy Phật”.

Thay vì quay trở về bên trong, trở về chính mình, tự hiểu mình làm nền tảng để tự chứng tức tự thấy duyên khởi trong tâm và trong đời sống hiện thực; thấy thực tính của các pháp là duyên sinh vô ngã, các nhà Phật học lại khai triển lý duyên khởi, dưới nhiều dạng thức để làm nền tảng cho bộ phái của mình.

Do đó có nhiều chủ trương khác nhau về duyên khởi, như là nghiệp cảm duyên khởi, Tứ Đại Duyên Khởi, Lục Đại Duyên Khởi, Chân Như Duyên Khởi, A-lại-da (Alaya) Duyên Khởi, và Pháp Giới Duyên Khởi (Trùng Trùng Duyên Khởi). Điều đó khiến Phật tử lạc vào rừng chữ nghĩa chỉ biết duyên khởi qua những ý niệm, bi đát hơn nữa lại biết qua ý niệm của người khác, rồi của những người khác nữa v.v.... Cả một xâu chuỗi chồng lên nhau mà không tự thấy. Cho nên Sự Viên Minh đã phát biểu trong quyển “Thực Tại Thiện Tiên”: thế là ý niệm về ý niệm, ý niệm về ý niệm v.v.... Đó là thảm kịch học Phật của chúng ta ngày nay, của Việt Nam và của thế giới, ngàn năm trước cũng như ngàn năm sau (trang 18).

Mỗi trường phái, mỗi bộ luận lại diễn dịch duyên khởi theo quan điểm của mình để làm nền tảng cho trường phái của mình: Duyên khởi và Dung thức, Duyên khởi và Lăng gia, Duyên khởi và Bát nhã, Duyên khởi và Hoa nghiêm, Duyên khởi và Pháp hoa, Duyên khởi và Viên

giác, Niết Bàn (cần biết thêm chi tiết xem phật học khái niệm của Thượng Tọa Thích Chơn Thiện (trang 163 -218), Vi Sao Tin Phật của K.SRI DAMMANANDA (trang 317-285), và Nền Tảng Của Đạo Phật của Dr. Peter D. Santina (trang 289-317).

Đức Thế Tôn chỉ thẳng sự thực: “Ai thấy duyên khởi là thấy pháp. Ai thấy Pháp là thấy phật” bằng một ngôn ngữ đại chúng giản dị ai cũng có thể hiểu được mà chúng ta không chịu nương theo lời dạy để thấy cái thực, rồi sống trọn vẹn với nó. Cho nên chúng ta bị kẹt nơi rừng văn tự chữ nghĩa (kinh điển), chấp vào tư kiến của ông thầy này hay ông thầy kia; không bao giờ chịu trở về nương tựa ở chính mình, “hãy tự thấp đước lên mà đi” như Đức Thế Tôn đã dạy.

Mọi hiện tượng, mọi trạng thái v.v... tất cả những gì mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, cảm thọ đều do duyên sinh tức đều ở trạng thái duyên hợp liên hệ phụ thuộc tương quan nhân quả. Đức Thế Tôn đã chỉ rõ rằng công việc của chúng ta là nhìn, thấy, nghe, quan sát những gì xảy đến cho ta, trong ta “sâu hận lo âu, những phản ứng tâm lý...” và quanh ta có thể thôi sao? Đúng, chỉ có thể thôi, coi chừng ý muốn giải thoát (lẩn tránh) là cái vọng động dấy sinh làm mất thực tính của các pháp đang vận hành.

Khi được hỏi “có cần ước muốn giải thoát mới được giải thoát không?” Đức Phật trả lời “dù không ước muốn giải thoát mà thực hành đúng vẫn giải thoát”.

Nhưng thế nào là thực hành đúng? Đức Phật đã dạy thấy như thực thấy nghe như thực nghe, xúc như thực xúc, thọ như thực thọ thì từ phàm phu đi đến thánh nhân. Và trong cái thấy chỉ là cái thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe, trong cái thọ, tưởng,... trong cái thức tri chỉ là cái thức tri như vậy là đoạn tận khổ đau (Đức Phật dạy Tu Sĩ Bahiya Daricirya).

Thấy như thực thấy là sự vật như thế nào thì thấy như thế, không phê phán, đánh giá hoặc tránh né cái xảy ra, cái hiện tiền là cái “đang là”. Cái “đang là” là cái hiện thực. Chẳng hạn khi đang sân (lo sợ...) ngay lúc đó cái sân là cái thực (thấy như thực thấy), thấy cái sân với toàn bộ tính chất của nó mà không phê phán ngăn chặn, tránh né không tìm cách đối trị, hóa giải tức trong cái thấy chỉ là cái thấy.

Đang sân mà tìm cách tránh né, đối trị hay hóa giải là mong cầu không sân, là muốn trở thành. Muốn trở thành không sân là cái không thực. Như vậy đang sân là pháp là cái thực: mong cầu không sân là cái không thực là phi pháp.

<b>Hiện Tại</b>	→	<b>Hương Ngoại</b>	→	<b>Tương Lai</b>
<i>đang sân</i>	→	<i>mong cầu</i>	→	<i>không sân</i>
<i>(pháp, cái thực)</i>	→	<i>(muốn trở thành)</i>	→	<i>(Phi pháp, cái không thực)</i>

Là con Phật, hãy song trọn vẹn với cái thực ngay nơi sự sống, cái đang là, nếu không giống như người ưa mơ mộng chỉ thích mộng du.

“Tôi đang bất an mà tôi bảo tôi sẽ tu để được đắc định, để được Niết Bàn. Cái ấy xin thưa cũng thuộc về tương lai giả định nên không phải là pháp vì nó trải qua ý niệm thời gian rồi.

Chính cái không định cái chưa Niết Bàn hiện tại đây, mới chính là pháp, mới là cái thực. Có lạ lùng không? Xin quý vị lưu ý: ngày mai ngày kia tôi sẽ đạt... tôi sẽ thành...đều là tiến trình thời gian, nhân quả sanh diệt khổ đau. Nó không phải là pháp. Đó là cái vọng tưởng nghĩ ra chứ không phải trí tuệ thực thấy, không phải là pháp mà Đức Thế Tôn đã khai thị (Sự Viên Minh – Thực Tại Kiện Tiền – trang 54).

Trong cuộc sống kịp thời ghi nhận những gì đang xảy ra, sống trọn vẹn với cái đang là, cái thực là sống tỉnh thức. Năng lực của tỉnh thức sẽ giúp ta trực nhận, thực chứng, thực tính của các Pháp là do duyên sinh vô ngã.

Khi thấy duyên khởi, cái thực (pháp), rồi thì sống trọn vẹn với cái thực, cùng ăn ở hít thở với cái thực, sống với cái thực là sống chân chánh, sống thuận pháp vậy (Sự Viên Minh – trang 36).

Phật là người tỉnh thức, chứ không phải là người đại định. Vậy thì:

*Sống đời vui đạo hãy tùy duyên  
Hễ đói thì ăn mệt nghỉ liền  
Trong nhà có ngọc đừng chạy kiếm  
Đối cảnh vô tâm hỏi chi thiên.*

(Trần Nhân Tông)

Đời sống thực nghiệm thường ngày của gia đình phân công (chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa) trong nếp sống tương nhượng quần cư hài hòa (hòa cả làng) dòng tâm thức Việt là một cảm tác tuyệt vời cõi trống của lòng người thuận lý theo thiên nhiên với hương biển - hóa - thăng hoa - hòa đồng: hòa vào cuộc sống và cùng vũ trụ.

Với lòng biết ơn, ăn trái nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn, là những ẩn dụ điển dịch trên đường tìm về cội nguồn sự thuận hòa của thiên nhiên tức mỗi duyên hợp liên hệ phụ thuộc tương quan nhân quả của vạn vật) qua bản chất bất biến như nước, nghĩa là tìm về tới chỗ không khởi đầu và chấm dứt của vạn vật, cái thường hằng, bất ứng với vạn biến.

Cho nên, văn hóa Việt không nằm trong thể loại văn bia, văn miếu, kinh điển nghĩa là không sao chép với tâm thức bị điều kiện hóa, không thích ứng với cuộc sống và thiếu sáng tạo.

Qua lại giữa hai thái cực, một vững chắc như núi một uyển chuyển tinh tế như nước, biểu hiện được tính chủ động của con người ung dung tự tại, “sống làm biết” “biết làm sống” .

Tương tác tương hợp giữa sự hiểu nghiệm trong nếp sống nông nghiệp trồng lúa nước ổn định lâu đời đã xây dựng được nhân sinh quan thảo mộc với cái nhìn hiện thực sinh động của nếp sống Việt (Đạo Sống Việt), thích nghi với môi trường sống.

Sinh ra lớn lên và trưởng thành trong môi trường đầy tính người, tình người cụ Nguyễn Bình Khiêm đã đúc kết cái thấy biết đó thành một câu ngắn gọn nhưng đầy đủ ý nghĩa. **“Khôn**

**cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống”**. Chỉ có biết sống mới sống thực và sống đúng được. Cái trung đạo tuyệt vời của diễn dịch ở chỗ **Biết** chứ không tìm cách đối lập giữa **Khôn** và **Dại**.

Biết ở đây là tánh biết thường hằng, chứ không phải cái biết của kiến thức của lý luận của biện giải của đối đãi (có – không, tốt – xấu, phải – trái). Thấy nghe trong im lặng tuyệt đối tánh biết tự hiểu nghiệm một cách tự nhiên. Thấy nghe trong im lặng tuyệt đối là để mọi sự mọi việc, mọi hiện tượng mọi trạng thái v.v... diễn biến như nó “đang là” nghĩa là nó như thế nào thì thấy nghe như thế đó, không xua đuổi hoặc tránh né không ngăn chặn hoặc phê phán đánh giá. Nó như vậy thì cứ thấy như vậy.

Ông cha ta đã tóm gọn tính chất của cái thấy nghe đơn thuần đó qua bài thơ “Con Cóc” một cách cụ thể và giản dị:

*Con cóc trong hang  
Con cóc nhảy ra  
Con cóc nhảy ra  
Con cóc ngồi đó  
Con cóc ngồi đó  
Con cóc nhảy đi.*

Một nhận thức đơn thuần – nhìn, nghe, quan sát sự vật với một tâm giản dị, quân bình trực tiếp, đơn thuần, không thêm không bớt, không mong ước không có gì dư thừa. Chỉ ghi nhận chuyện xảy ra trước mắt với cái nhìn đơn thuần và đầu óc thực tiễn không bị điều kiện hóa bởi các hệ thống triết học hay ý thức hệ. Tổ tiên ta đã ý thức được mối duyên hợp liên hệ phụ thuộc tương quan nhân quả của vạn vật một cách tự nhiên.

Độc đáo ở chỗ như đã trình bày ở phân trên là không đặt tên cho cái thấy biết đó (duyên khởi) mà **vận dụng khéo léo cái dụng của cái thấy biết đó vào đời sống thực tiễn để phục vụ nhân sinh, thăng hoa cuộc sống và con người**:

*Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây  
Quạ tắm thì nắng, sáo tắm thì mưa  
Thương người lai người thương ta  
Ghét người mình lại quá ra ghét mình.*

Từ kinh nghiệm sống đó “*thường người như thể thương thân*” trở thành đạo lý sống của dân tộc.

*Vĩnh Như  
Võ Thành  
Tủ Sách Việt Thường  
www.tusachvietthuong.org*